



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 23 tháng 01 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 200 Bis, đường Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028. 39317341

Danh sách các chi nhánh đang hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tổ, khu phố Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hà Nội	11 ngách 23 ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Nam Thành Công, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xưởng chế biến đồ gỗ, lắp ráp đồ điện gia dụng	Ấp Bến Đò, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Khách sạn Sadaco	635 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến sản phẩm từ tre (ngưng hoạt động, chuyển đổi mô hình hoạt động)	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Cửa hàng kinh doanh thiết bị điện gia dụng	467 Nhật Tảo, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đắk Nông	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông

Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hòa Bình	Xóm Tráng, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Nghệ An	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An
Trung tâm xuất khẩu lao động	Số 21 14-15-16A3 Tân Sơn Nhì, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác, chế biến, sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng dừa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng thủ công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng;
- Đại lý ký gởi hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến nông thủy hải sản; khai thác thủy hải sản;
- Xuất khẩu nông sản, lâm sản khác; mua bán nguyên vật liệu sữa bột;
- Sản xuất, chế biến lâm sản khác;
- Sản xuất, chế biến đồ gỗ tinh chế;
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, hàng thủ công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà;
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Đại lý vé máy bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất khẩu;
- Kho vận ngoại thương (kinh doanh kho bãi);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp quạt điện, máy bơm nước;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Gia công, sửa chữa máy vi tính, đồ chơi điện tử, thiết bị điện gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ, phương tiện cơ khí vận tải chuyên dùng (máy xúc, máy ủi, đầu kéo);
- Mua bán điện thoại, linh kiện điện thoại;
- Dịch vụ tổ chức lễ hội, tổ chức hội chợ triển lãm;
- Đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, đại lý đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quốc Mạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Trí	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sa	Thành viên
Ông Trần Bá Nguyên	Thành viên
Bà Thân Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Lưu Thị Lê	Thành viên
Ông Trần Đồng Tất Thành	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Vinh Huy	Trưởng ban
Bà Mai Minh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Thẩm	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sa
Ông Trần Bá Nguyên
Ông Trần Đồng Tất Thành
Bà Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế Toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2018 của Công ty được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Quốc Mạnh
Chủ tịch

Ngày 25 tháng 02 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sa
Tổng Giám đốc

Số: 65c-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn, được lập ngày 25/02/2019, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chữ ký Hội đồng thành viên

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.753.315.861	148.712.306.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.438.481.588	5.487.146.961
1. Tiền	111		5.438.481.588	5.487.146.961
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	311.000.000	311.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		311.000.000	311.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.855.528.353	59.511.623.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	51.960.233.067	47.246.181.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.727.984.979	10.299.649.450
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.044.813.440	5.854.896.782
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.877.503.133)	(3.889.103.603)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	75.998.554.934	70.040.530.138
1. Hàng tồn kho	141		75.998.554.934	70.040.530.138
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.149.750.986	13.362.006.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	195.245.696	275.994.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.942.306.092	12.907.976.770
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	12.199.198	178.034.785
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.817.855.410	6.799.131.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.158.749.730	1.596.858.730
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.158.749.730	1.596.858.730
II. Tài sản cố định	220		4.811.310.811	3.793.506.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4.384.672.226	3.357.341.397
- Nguyên giá	222		20.143.213.013	18.681.319.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.758.540.787)	(15.323.977.606)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	426.638.585	436.164.791
- Nguyên giá	228		756.472.235	756.472.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(329.833.650)	(320.307.444)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		2.424.639.803	2.424.639.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.424.639.803)	(2.424.639.803)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		397.186.621	397.186.621
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	397.186.621	397.186.621
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	379.086.425	333.300.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		379.086.425	333.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.071.521.823	678.279.837
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.071.521.823	678.279.837
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		184.571.171.271	155.511.438.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		157.934.273.979	128.098.062.339
I. Nợ ngắn hạn	310		147.542.952.204	124.958.940.564
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	45.511.607.467	40.588.194.147
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	38.407.546.853	20.095.151.315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	625.666.392	1.271.538.386
4. Phải trả người lao động	314		4.188.447.818	2.942.137.197
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.453.697.530	2.593.598.648
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	56.096.759.189	57.063.450.115
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.226.955	404.870.756
II. Nợ dài hạn	330		10.391.321.775	3.139.121.775
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	7.591.500.000	731.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2.335.600.000	1.943.400.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		464.221.775	464.221.775
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.636.897.292	27.413.375.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	26.636.897.292	27.413.375.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.219.130.000	18.219.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.219.130.000	18.219.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.503.655.068	7.427.736.503
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		868.767.816	1.721.165.051
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	(625.286.034)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		868.767.816	2.346.451.085
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.344.408	45.344.408
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		184.571.171.271	155.511.438.301

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 25 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		440.076.740.144	485.984.565.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	440.076.740.144	485.984.565.919
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	409.767.323.240	455.403.135.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.309.416.904	30.581.430.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	592.572.430	1.316.510.598
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.888.152.251	3.952.658.237
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.319.624.416	3.845.074.349
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		45.786.425	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.139.954.666	5.371.635.854
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.645.978.687	20.522.592.731
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.273.690.155	2.051.053.813
12. Thu nhập khác	31	VI.7	183.616.665	1.298.174.709
13. Chi phí khác	32	VI.8	173.986.395	326.476.934
14. Lợi nhuận khác	40		9.630.270	971.697.775
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.283.320.425	3.022.751.588
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	414.552.609	676.300.503
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		868.767.816	2.346.451.085
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		868.767.816	2.346.451.085
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.10	477	1.185

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 25 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

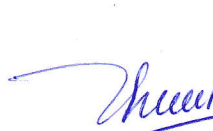
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.283.320.425	3.022.751.588
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.017.147.931	1.149.751.403
- Các khoản dự phòng	03	(11.600.470)	(11.297.119)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(216.886.572)	(524.057.255)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(381.985.384)	(972.207.442)
- Chi phí lãi vay	06	3.319.624.416	3.845.074.349
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.009.620.346	6.510.015.524
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.446.414.294)	(2.758.118.836)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.958.024.796)	1.785.126.097
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	52.835.290.905	3.592.113.458
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(312.493.234)	(15.351.962)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.319.624.416)	(4.595.289.833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(634.429.448)	(971.295.533)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(333.359.887)	(258.983.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.840.565.176	3.288.214.916
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(2.034.952.554)	(65.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	97.272.727	545.722.727
3. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(22.500.000.000)	(333.300.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	238.926.232	426.484.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.198.753.595)	573.907.442
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	171.105.804.592	177.549.222.804
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(171.634.563.551)	(185.507.563.730)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.332.872.600)	(406.650.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.861.631.559)	(8.364.991.325)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	19.780.180.022	(4.502.868.967)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.487.146.961	9.438.291.065
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		171.154.605	551.724.863
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	25.438.481.588	5.487.146.961

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 25 tháng 02 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 23 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 200 bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, đầu tư kinh doanh dự án, đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng dừa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến nông thủy hải sản; khai thác thủy hải sản;
- Xuất khẩu nông sản, lâm sản khác; mua bán nguyên vật liệu sữa bột;
- Sản xuất, chế biến lâm sản khác;
- Sản xuất, chế biến đồ gỗ tinh chế;
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà;
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Đại lý vé máy bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất khẩu;
- Kho vận ngoại thương (kinh doanh kho bãi);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp quạt điện, máy bơm nước;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Gia công, sửa chữa máy vi tính, đồ chơi điện tử, thiết bị điện gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ, phương tiện cơ khí vận tải chuyên dùng (máy xúc, máy ủi, đầu kéo);
- Mua bán điện thoại, linh kiện điện thoại;
- Dịch vụ tổ chức lễ hội, tổ chức hội chợ triển lãm;
- Đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, đại lý đối ngoại tệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Sa da co	200 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp.HCM	Kinh doanh bán hóa chất, sợi cao su lưu hóa; xuất nhập khẩu hóa mỹ phẩm, hóa chất; xuất nhập khẩu ủy thác; dịch vụ khai thuế hải quan...	100%
Công ty TNHH Đồ gỗ Sadaco Bình Dương	Số 4/28, ấp Bình Đức, xã Bình Hòa, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	63,49%

Công ty liên kết hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Sản xuất thương mại SAWENCO	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	33,33%

Danh sách các chi nhánh đang hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tỏ, khu phố Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hà Nội	11 ngách 23 ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Nam Thành Công, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xưởng chế biến đồ gỗ, lắp ráp đồ điện gia dụng	Ấp Bến Đò, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Khách sạn Sadaco	635 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến sản phẩm từ tre (ngưng hoạt động, chuyển đổi mô hình hoạt động)	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các Chi nhánh đang hoạt động (tiếp theo)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Cửa hàng kinh doanh thiết bị điện gia dụng	467 Nhặt Tảo, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đắk Nông	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông

Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hòa Bình	Xóm Trảng, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Nghệ An	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An
Trung tâm xuất khẩu lao động	Số 21 14-15-16A3 Tân Sơn Nhì, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	42 - 50 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của bất động sản đầu tư.

Bất động đầu tư của Công ty là nhà cửa cho thuê. Thời gian khấu hao ước tính của Bất động sản đầu tư như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc 24 năm

Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, bất động sản đầu tư không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.757.401.563	2.150.531.460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.681.080.025	3.336.615.501
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	20.000.000.000	-
Cộng	25.438.481.588	5.487.146.961

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	311.000.000	-	311.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (52.047 cổ phiếu)	311.000.000	-	311.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	379.086.425	-	333.300.000	-
Công ty CP Sản xuất thương mại SAWENCO (chiếm 33,33% vốn góp)	379.086.425	-	333.300.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Higher Goal International Corp	1.301.043.890	2.261.925.320
Công ty Xuất nhập khẩu Vĩnh Phong	2.628.701.950	2.638.701.950
Prime Resource International	2.461.406.851	2.855.804.056
Gc Trading Group Pty Ltd	4.199.661.178	624.462.153
Công ty TNHH TMDV Gia My	4.227.875.000	66.055.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Quốc tế Liên Khôi	-	3.029.121.316
Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Sơn	10.786.443.003	5.188.849.469
Linon	1.346.531.325	1.245.104.410
Công ty TNHH Đồ gỗ Du Duệ	4.057.813.542	2.764.217.050
Variety and Discount General Trading Llc	2.031.151.740	3.709.527.025
Công ty TNHH MTV Amala Việt Nam	1.911.111.393	-
Các khách hàng khác	17.156.853.195	22.862.413.445
Cộng	51.960.233.067	47.246.181.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kronos Tital GMBH	-	1.273.720.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Vĩnh Phong	741.938.250	741.938.250
Cơ sở cửa cắt đá xây dựng Lê Hữu Xuân	-	6.563.004.500
Các nhà cung cấp khác	3.986.046.729	4.780.229.197
Cộng	4.727.984.979	10.299.649.450

5. Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	9.044.813.440	5.854.896.782
Lãi ngân hàng dự thu	144.666.667	-
Công ty TNHH Đồ gỗ Du Duệ	1.941.713.039	1.441.526.040
Tạm ứng nhân viên	710.049.691	549.700.041
Phải thu cổ phần hóa	258.700.000	258.700.000
Phí xuất khẩu lao động	2.045.266.520	2.045.266.520
Phải thu khác	3.944.417.523	1.559.704.181
Phải thu dài hạn khác	2.158.749.730	1.596.858.730
Ký quỹ xuất khẩu lao động (Ngân hàng Saigonbank)	1.000.000.000	1.000.000.000
Ký quỹ thuê kho Công ty Việt Thắng Long	540.000.000	540.000.000
Ký quỹ thực hiện dự án đầu tư Đắk Nông	561.891.000	-
Ký quỹ khác	56.858.730	56.858.730
Cộng	11.203.563.170	7.451.755.512

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phí xuất khẩu lao động	2.045.266.520	(2.045.266.520)	2.045.266.520	(2.045.266.520)
Công ty TNHH CB Gỗ	47.404.395	(47.404.395)	47.404.395	(47.404.395)
Hoàng Sơn				
Công ty TNHH SX	78.179.602	(78.179.602)	78.179.602	(78.179.602)
Hàng Gia Dụng T.I.C				
Công ty Isammi	100.021.792	(100.021.792)	100.021.792	(100.021.792)
Lyprodan As	800.060.265	(800.060.265)	800.060.265	(800.060.265)
Công ty TNHH Hùng	326.006.900	(326.006.900)	326.006.900	(326.006.900)
Dũng Tiến				
Công ty TNHH	86.972.469	(86.972.469)	86.972.469	(86.972.469)
Scancom Việt Nam				
DNTN Toàn Tâm	19.683.234	(19.683.234)	19.683.234	(19.683.234)
Các cá nhân khác	902.901.904	(373.907.956)	914.502.374	(385.508.426)
Cộng	4.406.497.081	(3.877.503.133)	4.418.097.551	(3.889.103.603)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.329.933.404	-	19.502.568.756	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.595.026.640	-	8.647.022.068	-
Thành phẩm	193.308.521	-	194.349.799	-
Hàng hóa	11.580.286.369	-	5.491.988.987	-
Hàng hoá bất động sản (*)	36.300.000.000	-	36.204.600.528	-
Cộng	75.998.554.934	-	70.040.530.138	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án "Khu nhà ở Sadaco tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu" với tổng diện tích đất của dự án là 193.028m² trong đó diện tích có thời hạn đến năm 2047 là 192.428 m² và diện tích đất không có thời hạn là 600m² với tổng số tiền đã đầu tư đến 31/12/2018 là 36.300.000.000 đồng. Toàn bộ quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 19/11/2018 không còn thế chấp tại Ngân hàng Vietinbank và Công ty tiến hành ký kết hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Ngô Đức để thực hiện dự án theo hợp đồng số 28/2018/HĐNT ngày 15/10/2018.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	195.245.696	275.994.448
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	195.245.696	275.994.448
Chi phí trả trước dài hạn	1.071.521.823	678.279.837
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	15.867.501
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	332.998.439	324.002.978
Chi phí trả trước dài hạn khác	738.523.384	338.409.358
Cộng	1.266.767.519	954.274.285

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND
	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	756.472.235
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	756.472.235
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	320.307.444
Khấu hao trong năm	9.526.206
Số dư cuối năm	329.833.650
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	436.164.791
Tại ngày cuối năm	426.638.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.718.300.313	3.487.120.526	5.475.898.164	18.681.319.003
Số tăng trong năm	471.768.100	324.349.000	1.238.835.454	2.034.952.554
- Mua trong năm	-	324.349.000	1.238.835.454	1.563.184.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	471.768.100	-	-	471.768.100
Số giảm trong năm	-	573.058.544	-	573.058.544
- Thanh lý, nhượng bán	-	573.058.544	-	573.058.544
Số dư cuối năm	10.190.068.413	3.238.410.982	6.714.733.618	20.143.213.013
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.563.494.647	3.286.705.452	2.473.777.507	15.323.977.606
Số tăng trong năm	219.055.757	43.273.048	745.292.920	1.007.621.725
- Khấu hao trong năm	219.055.757	43.273.048	745.292.920	1.007.621.725
Số giảm trong năm	-	573.058.544	-	573.058.544
- Thanh lý, nhượng bán	-	573.058.544	-	573.058.544
Số dư cuối năm	9.782.550.404	2.756.919.956	3.219.070.427	15.758.540.787
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	154.805.666	200.415.074	3.002.120.657	3.357.341.397
Tại ngày cuối năm	407.518.009	481.491.026	3.495.663.191	4.384.672.226

	31/12/2018	01/01/2018
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	3.335.937.914	2.718.514.907
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.545.108.872	11.124.941.857



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	2.424.639.803
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	2.424.639.803
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công trình xây dựng hạ tầng cửa hàng xăng dầu Kiến Đức	397.186.621	397.186.621
Cộng	397.186.621	397.186.621

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Goldenwood Co Ltd	3.393.758.116	870.674.805
Công ty TNHH MTV Phạm Phương Anh	2.312.993.784	2.171.614.759
Lê Đình Trung	2.736.083.400	3.847.979.000
Công ty TNHH Chế biến Lâm sản Bảo Yên	-	653.523.549
GUANGZHOU HE QI TONG TRADE CO., LTD	179.466.717	4.129.545.342
Everzinc Malaysia SDN.BHD	3.025.848.000	4.196.212.200
Jui Chuan Enterprise Co.,Ltd	2.703.431.346	2.540.388.867
Phải trả người bán khác	31.160.026.104	22.178.255.625
Cộng	45.511.607.467	40.588.194.147

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Bửu Tùng	8.125.000.000	11.240.000.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Dịch Vụ - Thương Mại Ngô Đức	20.000.000.000	-
Jeil Stone Co Ltd	-	961.461.796
Trần Quang Vị	3.029.589.673	1.594.869.381
Người mua trả tiền trước khác	7.252.957.180	6.298.820.138
Cộng	38.407.546.853	20.095.151.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 VND
Phải nộp	1.271.538.386	28.409.715.903	29.055.587.897	625.666.392
Thuế giá trị gia tăng	96.678.970	18.133.372	74.594.340	40.218.002
Thuế GTGT hàng NK	-	19.447.767.704	19.447.767.704	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.578.149.582	5.578.149.582	-
Thuế TNDN	619.583.196	414.552.609	622.230.250	411.905.555
Thuế thu nhập cá nhân	79.419.350	329.346.827	287.495.275	121.270.902
Tiền thuế đất	465.769.439	2.603.765.809	3.027.350.746	42.184.502
Các loại thuế khác	2.620.776	18.000.000	18.000.000	2.620.776
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	7.466.655	-	-	7.466.655
Phải thu	178.034.785	178.034.785	12.199.198	12.199.198
Thuế TNDN	-	-	12.199.198	12.199.198
Thuế xuất, nhập khẩu	51.026.785	51.026.785	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	127.008.000	127.008.000	-	-

16. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác	2.453.697.530	2.593.598.648
Kinh phí công đoàn	1.228.041.382	1.158.649.045
Phải trả cổ tức	353.804.940	229.147.140
Phải trả ngắn hạn khác	871.851.208	1.205.802.463
Phải trả dài hạn khác	7.591.500.000	731.500.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho	731.500.000	731.500.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Tập đoàn Capella thuê tài sản tại 635 Nguyễn Trãi	2.800.000.000	-
Nhận đặt cọc của Công ty CP Tập đoàn Capella để hợp tác góp vốn thành lập công ty	2.000.000.000	-
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Salla thuê tài sản gắn liền với đất tại 200bis Lý Chính Thắng	2.000.000.000	-
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Titans Furniture thuê nhà xưởng	60.000.000	-
Cộng	10.045.197.530	3.325.098.648

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 VND	Tăng	Giảm	31/12/2018 VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	57.063.450.115	170.195.804.592	171.162.495.518	56.096.759.189
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VND (a)	8.315.631.305	52.381.102.249	32.358.445.100	28.338.288.454
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - USD (a)	28.164.016.431	40.893.675.228	60.646.008.054	8.411.683.605
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VND (b)	-	24.634.650.300	12.603.909.014	12.030.741.286
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - USD (b)	11.539.092.366	8.472.091.148	18.949.740.670	1.061.442.844
Ngân hàng VIETIN BANK - VND (c)	3.125.117.099	16.198.223.167	17.923.508.266	1.399.832.000
Ngân hàng VIETIN BANK - USD (c)	998.556.924	1.279.894.954	2.278.451.878	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VND (d)	2.935.680.000	8.119.915.595	9.366.259.595	1.689.336.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - USD (d)	1.985.355.990	18.216.251.951	17.036.172.941	3.165.435.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.943.400.000	910.000.000	517.800.000	2.335.600.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (e)	1.943.400.000	-	479.800.000	1.463.600.000
Ngân hàng Eximbank (f)	-	910.000.000	38.000.000	872.000.000
Cộng	59.006.850.115	171.105.804.592	171.680.295.518	58.432.359.189

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT900-SADACO ngày 16/08/2018 với hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, thời hạn vay là không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng vay là 7,5%/năm. Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đến ngày 19/11/2018. Từ ngày 20/11/2018 khoản vay trên được đảm bảo bằng số tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trị giá 20.000.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 28.338.288.454 đồng và 361.948.52 USD.

(b) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đồng Sĩ Gòn theo hợp đồng số 6280LAV/201800876 ngày 18/05/2018 với hạn mức cấp tín dụng 20 tỷ đồng. Thời hạn vay là không quá 5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng vay là 7,8%/năm. Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 12.030.747.286 đồng và 45.673.1 USD

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng vay số 18.3030001/2018-HĐCVHM/NHCT900-SADACO TAS ngày 11/07/2018 với hạn mức vay không vượt quá 5.000.000.000 đồng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm đối với VND, 3,2%/năm đối với USD và lãi suất thay đổi theo tung giá nhận nợ. Thời hạn vay không quá 3 tháng tính cho từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu bình quân theo các hợp đồng thế chấp kèm theo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 1.399.832.000 đồng.

(d) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 6280-LAV/2017-01896 ngày 30/11/2017 với hạn mức vay không quá 5.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay không quá 3 tháng tính cho từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay theo hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 1.689.336.000 đồng và 136.500 USD.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(e) Vay dài hạn ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo 3 Hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 6280LAV201601026. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 8,5%/năm. Phương thức đảm bảo khoản vay là thế chấp xe đầu kéo international và xe Sơ mi, rơ móc. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 là 507.600.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 6280LAV201601903 ngày 07/12/2016. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 8,5%/năm được điều chỉnh theo hàng quý. Phương thức đảm bảo khoản vay là thế chấp xe đầu kéo international và 2 xe Sơ mi, rơ móc 40' tải trọng 28 tấn. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 là 481.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 6280LAV201700040 ngày 29/02/2017. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 8,5%/năm được điều chỉnh theo hàng quý. Phương thức đảm bảo khoản vay là thế chấp xe đầu kéo international và 2 xe Sơ mi, rơ móc 40' tải trọng 28 tấn. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2018 là 475.000.000 đồng.

(f) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN quận 3 theo Hợp đồng vay số LAV-180030699/2014 ngày 25/10/2018 với thời hạn vay 48 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Vay để mua phương tiện vận tải: 1 xe ô tô đầu kéo và 2 Sơ mi Rơ móc để phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất vay áp dụng cho từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được NH Eximbank tạm tính là 1.310.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 872.000.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18.219.130.000	7.427.736.503	(625.286.034)	45.344.408	25.066.924.877
Lãi trong năm trước			2.346.451.085	-	2.346.451.085
Số dư cuối năm trước	18.219.130.000	7.427.736.503	1.721.165.051	45.344.408	27.413.375.962
Lãi trong năm nay			868.767.816		868.767.816
Trích lập các quỹ năm 2017		75.918.565	(263.634.651)		(187.716.086)
Chia cổ tức năm 2017			(1.457.530.400)		(1.457.530.400)
Số dư cuối năm nay	18.219.130.000	7.503.655.068	868.767.816	45.344.408	26.636.897.292

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	5.332.020.000	29,27	5.271.960.000	28,94
Ông Nguyễn Văn Sa	1.770.970.000	9,72	1.770.970.000	9,72
Ông Trần Quốc Mạnh	1.709.470.000	9,38	1.709.470.000	9,38
Ông Triệu Đồng Nhật Thanh	1.570.070.000	8,62	1.570.070.000	8,62
Ông Trần Đồng Tất Thành	1.370.410.000	7,52	1.370.410.000	7,52
Vốn góp của các đối tượng khác	6.466.190.000	35,49	6.526.250.000	35,82
Cộng	18.219.130.000	100	18.219.130.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	18.219.130.000	18.219.130.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	18.219.130.000	18.219.130.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(1.457.530.400)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.821.913	1.821.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.821.913	1.821.913
- Cổ phiếu phổ thông	1.821.913	1.821.913
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.821.913	1.821.913
- Cổ phiếu phổ thông	1.821.913	1.821.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
+ USD	85.982,01	12.042,12
+ EUR	109,68	265,91
+ AUD	49,01	49,01

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	404.854.476.999	453.182.528.081
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	35.222.263.145	32.802.037.838
Cộng	440.076.740.144	485.984.565.919

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	385.793.940.236	434.012.252.572
Giá vốn cung cấp dịch vụ	23.973.383.004	21.390.883.310
Cộng	409.767.323.240	455.403.135.882

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	238.926.232	426.484.715
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	353.646.198	890.025.883
Cộng	592.572.430	1.316.510.598

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	3.319.624.416	3.845.074.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	567.991.935	107.371.068
Các chi phí tài chính khác	535.900	212.820
Cộng	3.888.152.251	3.952.658.237

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	74.570.220	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	28.876.850	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.237.465	3.721.077.003
Chi phí bằng tiền khác	2.962.270.131	1.650.558.851
Cộng	4.139.954.666	5.371.635.854

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	15.287.034.649	13.292.484.020
Chi phí vật liệu quản lý	133.156.625	64.970.790
Chi phí khấu hao	914.154.829	1.112.805.939
Thuế phí, lệ phí	98.061.113	79.876.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.548.123.550	1.818.753.969
Chi phí bằng tiền khác	3.665.447.921	4.153.701.664
Cộng	21.645.978.687	20.522.592.731

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	97.272.727	545.722.727
Tiền thu vi phạm hợp đồng	-	151.765.434
Tiền cho thuê kho	-	89.807.000
Thu nhập khác	86.343.938	510.879.548
Cộng	183.616.665	1.298.174.709

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	165.804.140	313.100.539
Chi phí tổn thất do bị cháy nổ	-	7.997.215
Chi phí khác	8.182.255	5.379.180
Cộng	173.986.395	326.476.934

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	414.552.609	676.300.503
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	414.552.609	676.300.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	868.767.816	2.346.451.085
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(187.716.086)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	187.716.086
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	868.767.816	2.158.734.999
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.821.913	1.821.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	477	1.185

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.079.093.059	94.387.396.836
Chi phí nhân công	50.520.815.346	47.979.591.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.017.147.931	1.149.751.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.072.060.278	73.237.797.349
Chi phí khác bằng tiền	10.474.794.169	3.155.868.618
Cộng	218.163.910.783	219.910.405.774

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	576.000.000	360.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	252.304.000	162.690.000
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	1.935.991.000	1.995.344.000
Cộng	2.764.295.000	2.518.034.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, thương mại, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý :

Dịch vụ, thương mại của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.438.481.588	5.487.146.961	25.438.481.588	5.487.146.961
Phải thu khách hàng	51.960.233.067	47.246.181.194	51.960.233.067	47.246.181.194
Phải thu khác	6.616.010.346	3.012.951.868	6.616.010.346	3.012.951.868
Chứng khoán kinh doanh	311.000.000	311.000.000	621.961.650	668.803.950
Cộng	84.325.725.001	56.057.280.023	84.636.686.651	56.415.083.973
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	58.432.359.189	59.006.850.115	58.432.359.189	59.006.850.115
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	54.328.763.615	42.754.643.750	54.328.763.615	42.754.643.750
Cộng	112.761.122.804	101.761.493.865	112.761.122.804	101.761.493.865

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	102.834.022.804	9.927.100.000	112.761.122.804
Các khoản vay	56.096.759.189	2.335.600.000	58.432.359.189
Phải trả người bán và phải trả khác	46.737.263.615	7.591.500.000	54.328.763.615
Chi phí phải trả	-	-	-
Số đầu năm	99.086.593.865	2.674.900.000	101.761.493.865
Các khoản vay	57.063.450.115	1.943.400.000	59.006.850.115
Phải trả người bán và phải trả khác	42.023.143.750	731.500.000	42.754.643.750
Chi phí phải trả	-	-	-

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

213884-
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
TP. HỒ C

106991
CÔNG TY
PHÂN
T TRIỂN
T THƯƠNG
SÀI GÒN
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

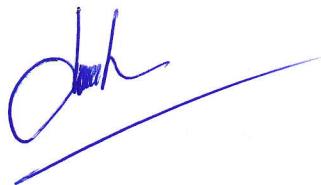
9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

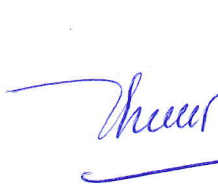
Người lập biểu



Trần Đình Chiến

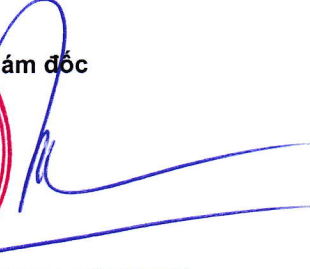
Ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sa

